

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành
trên môi trường điện tử tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu, giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 605/KH-UBND ngày 21/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Kế hoạch số 594/KH-UBND ngày 19/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang triển khai thực hiện Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 678/TTr-SKHCN ngày 04 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử tỉnh An Giang, gồm các nhóm chỉ số:

1. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hàng ngày, hàng tháng.
2. Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm.
3. Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia.
4. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành tỉnh; Chi cục Thống kê tỉnh, Thuế tỉnh An Giang, Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15, Chi cục Hải quan khu vực XX, Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc, Điện lực tỉnh, các Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu theo chức năng, nhiệm vụ được giao:

a) Định kỳ cung cấp, cập nhật thông tin, phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên Hệ thống báo cáo tỉnh An Giang theo quy định. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, đảm bảo an toàn, bảo mật, liên tục, thông suốt về thông tin, dữ liệu của các chỉ số theo quy định.

Lập danh sách cán bộ, công chức, viên chức tham gia Hệ thống báo cáo tỉnh An Giang kịp thời cập nhật thông tin, dữ liệu, thời gian quy định cập nhật các chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đảm bảo chính xác phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi, hướng dẫn thực hiện.

b) Xây dựng, lựa chọn các chỉ số thành phần cốt lõi phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Định kỳ hàng tháng rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này: Chủ động, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ kịp thời tạo lập, cập nhật trên Hệ thống báo cáo tỉnh An Giang.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các đơn vị, địa phương dựa trên dữ liệu số; việc gửi, nhận văn bản điện tử và thực hiện giao, tổng hợp các số liệu, chế độ báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên Hệ thống báo cáo tỉnh An Giang; kiến nghị, đề xuất các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc thực hiện, khắc phục tồn tại, hạn chế, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật hành chính và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Tham mưu, đề xuất nâng cấp, phát triển, hoàn thiện Hệ thống báo cáo của tỉnh tích hợp, hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành tỉnh An Giang và kết nối với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; điều phối, tích hợp, chia sẻ thông tin dữ liệu các chỉ số, nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của các đơn vị, địa phương phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật.

b) Phối hợp với Công an tỉnh bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng phục vụ việc cung cấp, kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tạo lập, cập nhật các chỉ số tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này trên Hệ thống báo cáo của tỉnh.

d) Theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

4. Công an tỉnh

Hướng dẫn, phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện đảm bảo an toàn thông tin mạng khi thực hiện nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hướng tới hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành tỉnh An Giang.

5. Sở Tài chính

Căn cứ Quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách hằng năm, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu cấp thẩm quyền nguồn kinh phí thực hiện, trên cơ sở lồng ghép vào nguồn vốn các đề án, chương trình, kế hoạch có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định về phân cấp của Luật Ngân sách Nhà nước.

6. Chi Cục thống kê tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Phối hợp với các Sở, ban, ngành và cơ quan liên quan xác định các chỉ số thành phần để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện các chỉ tiêu, các chương trình, dự án trọng điểm giai đoạn 2025 - 2030.

c) Tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành.

7. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương ban hành Bộ chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh, Chi cục Thống kê tỉnh, Thuế tỉnh An Giang, Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15, Chi cục Hải quan khu vực XX, Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc, Điện lực tỉnh, các Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Chi cục Thống kê tỉnh;
- Thuế tỉnh An Giang;
- Công an tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15;
- Chi cục Hải quan khu vực XX;
- Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc;
- Điện lực tỉnh;
- Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Phòng: KGVX, TH, KT;
- Lưu: VT, ntnxuan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Phong

BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
1.1	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Ngày/Tháng/Năm	Các khoản thu chủ yếu	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.2	So sánh với dự toán	%	Toàn tỉnh	Ngày/Tháng/Năm	Tỉnh	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Chi ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán,...)							
2.1	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Năm	Các khoản chi chủ yếu	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.2	So sánh với dự toán	%	Toàn tỉnh	Tháng/Năm	Tỉnh	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3	Giải ngân vốn đầu tư công	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành, Cấp xã	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4	Thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác NSNN (tổng thu các sắc thuế: thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN,... các loại phí, lệ phí và khoản thu khác)							
4.1	Tổng thu các sắc thuế	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
4.2	Thuế GTGT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.3	Thuế TNDN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.4	Thuế TNCN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.5	Thuế các loại phí, lệ phí	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.6	Khoản thu khác	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế	Thuế tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5	Xuất nhập khẩu (trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại hàng hóa; số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu)							
5.1	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại hàng hóa	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Ngày/ Tháng	Nước, vùng lãnh thổ/Mặt hàng	Chi cục Hải quan XX	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5.2	Số lượng doanh nghiệp	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Ngày/ Tháng	Nước, vùng lãnh thổ/Mặt hàng	Chi cục Hải quan XX	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	xuất nhập khẩu						tin báo cáo tỉnh	
6	Gạo xuất cấp hỗ trợ các địa phương	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng/ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Mục đích	Sở Tài chính		
III	Ngân hàng							
1	Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ	%	Toàn tỉnh	Ngày	Tỉnh	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Lãi suất tiền gửi và cho vay	%	Toàn tỉnh	Tháng	VNĐ, USD/kỳ hạn	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3	Lãi suất liên ngân hàng	%	Toàn tỉnh	Tháng	VNĐ, USD/kỳ hạn	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4	Tổng phương tiện thanh toán	Phương tiện	Toàn tỉnh	Tháng	VNĐ, USD	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)/ tỉnh thành phố/loại hình kinh tế	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	hàng nước ngoài							
IV	Tài chính							
1	Doanh nghiệp (đang hoạt động; thành lập mới; số vốn đăng ký; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể...)							
1.1	Đang hoạt động;	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.2	Thành lập mới	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.3	Số vốn đăng ký;	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.4	Quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.5	Tạm ngừng kinh doanh	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.6	Chờ làm thủ tục giải thể;	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
1.7	Giải thể	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Đấu thầu (tổng số gói thầu, tổng giá trị trúng thầu và tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu)							
2.1	Tổng số gói thầu	Gói	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.2	Tổng giá trị trúng thầu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.3	Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu	%	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3	Hợp tác xã, kinh tế tập thể (đang hoạt động; thành lập mới; vốn điều lệ; giải thể)							
3.1	Đang hoạt động	HTX	Toàn tỉnh	6 Tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.2	Thành lập mới	HTX	Toàn tỉnh	6 Tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.3	Vốn điều lệ	Triệu đồng	Toàn tỉnh	6 Tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
							tin báo cáo tỉnh	
3.4	Giải thể	HTX	Toàn tỉnh	6 Tháng/Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (<i>thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh...</i>) do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh quản lý							
4.1	Thành lập	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.2	Điều chỉnh	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.3	Thu hút đầu tư	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.4	Đầu tư kết cấu hạ tầng;	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.5	Bảo vệ môi trường	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư/ Tình trạng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
4.6	Tình hình sản xuất kinh doanh	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư/ Tình trạng	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (<i>thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh...</i>) do Ban Quản lý các Khu kinh tế Phú Quốc quản lý							
5.1	Thành lập	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5.2	Điều chỉnh	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5.3	Thu hút đầu tư	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5.4	Đầu tư kết cấu hạ tầng	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5.5	Bảo vệ môi trường	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
5.6	Tình hình sản xuất kinh doanh	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6	Đầu tư nước ngoài (<i>vốn thực hiện; tình hình sản xuất kinh doanh; đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, điều chỉnh vốn, góp vốn mua cổ phần...</i>)							
6.1	Vốn thực hiện	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6.2	Tình hình sản xuất kinh doanh;	Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã/ Tình hình	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6.3	Đăng ký đầu tư	Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6.4	Đầu tư mới	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6.5	Điều chỉnh vốn	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, xã	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6.6	Góp vốn mua cổ phần	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
					(VSIC), tỉnh, xã		tin báo cáo tỉnh	
7	Đầu tư ra nước ngoài (đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, tăng vốn...)							
7.1	Đăng ký đầu tư	Tổ chức	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Nước tiếp nhận đầu tư	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7.2	Đầu tư mới	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Nước tiếp nhận đầu tư	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7.3	Tăng vốn	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế/Nước tiếp nhận đầu tư	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
8	Dự án đầu tư công (số lượng dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân theo dự án...)							
8.1	Số lượng dự án	Dự án	Toàn tỉnh	Quý	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
8.2	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
8.3	Giải ngân theo dự án	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý	Phân ngành kinh tế/ Tỷ lệ	Sở Tài chính	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
V	Công Thương							
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
2.1	Khai thác đá	m ³	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.2	Khai thác quặng các loại	tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.3	Bia, đồ uống các loại	lít	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.4	Sản phẩm may mặc	sp	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.5	Giấy các loại	tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.6	Gạch các loại	Triệu viên	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê,	Hệ thống thông	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
						Sở Công thương	tin báo cáo tỉnh	
2.7	Xi măng	Nghìn tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.8	Nước máy	m ³	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.9	Sản phẩm điện tử	Sản phẩm	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.10	Kết cấu thép, các sản phẩm từ kim loại	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.11	Các sản phẩm từ gỗ các loại	m ³	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3	Điện năng (nguồn, phụ tải, năng lượng tái tạo...)							
3.1	Điện sản xuất	kWh	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Điện lực tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Nguồn, phụ tải	kWh	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Chi cục Thống kê,	Hệ thống	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
5.1	Số lượng mỏ than bùn đang hoạt động khai thác	Mỏ	Toàn tỉnh	Năm	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5.2	Sản lượng than bùn khai thác	Tấn	Toàn tỉnh	Năm	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
VI	Nông nghiệp							
1	Xuất khẩu ngành nông nghiệp	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.1	Xuất khẩu các sản phẩm chế biến	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.2	Xuất khẩu ván ép, gỗ...	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Nhập khẩu ngành nông nghiệp							
2.1	Nhập khẩu các sản phẩm chế biến	Tiền	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
						Sở Công thương		
2.2	Nhập khẩu gỗ	Tiền	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3	Xuất khẩu gạo	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4	Sản lượng lúa	Tấn	Toàn tỉnh	Tháng 12/2025	Cấp tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (<i>nông thôn mới, nâng cao, kiểu mẫu..</i>)							
5.1	Nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5.2	Nông thôn mới nâng cao	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5.3	Nông thôn mới kiểu mẫu..	%	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
6	Diện tích rừng bị thiệt hại (<i>bị chặt phá, bị cháy...</i>)							
6.1	Bị chặt phá, bị cháy	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6.2	Bị cháy	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
VII Xây dựng								
1	Nhà ở và thị trường bất động sản (<i>số lượng, diện tích công trình xây dựng nhà ở</i>)							
1.1	Số lượng	Căn	Toàn tỉnh	Tháng/Quý	Phân loại công trình	Sở Xây dựng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.2	Diện tích	m ²	Toàn tỉnh	Tháng/Quý	Phân loại công trình	Sở Xây dựng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông vận tải (<i>dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân; tiến độ thực hiện, vướng mắc, kiến nghị...</i>)							
2.1	Số lượng dự án	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã	Sở Xây dựng	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
							tin báo cáo tỉnh	
2.2	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã/ Dự án	Sở Xây dựng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.3	Giải ngân	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã/ Dự án	Sở Xây dựng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.4	Tiến độ thực hiện	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã/ Dự án/ Tỉnh trạng	Sở Xây dựng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.5	Vướng mắc, kiến nghị	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Cấp tỉnh, xã/ Dự án	Sở Xây dựng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
VIII	Các ngành dịch vụ khác							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (<i>bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ lữ hành, dịch vụ kinh doanh bất động sản, dịch vụ khác</i>)							
1.1	Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Nhóm hàng chủ yếu	Chi cục Thống kê, Sở Công thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.2	Dịch vụ lưu trú ăn uống	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Nhóm dịch vụ chủ yếu	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
1.3	Dịch vụ lễ hành	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Nhóm dịch vụ chủ yếu	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.4	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Nhóm dịch vụ chủ yếu	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.5	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Nhóm dịch vụ chủ yếu	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Số lượt khách quốc tế đến (hàng không, đường bộ...)	Lượt khách	Toàn tỉnh	Tháng	Châu lục, nước, vùng lãnh thổ		Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.1	Hàng không	Lượt khách	Toàn tỉnh	Tháng	Châu lục, nước, vùng lãnh thổ	Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.2	Đường bộ	Lượt khách	Toàn tỉnh	Tháng	Châu lục, nước, vùng lãnh thổ	Sở Xây dựng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.3	Lượt khách du lịch quốc tế	Lượt khách	Toàn tỉnh	Tháng	Châu lục, nước, vùng lãnh thổ	Sở Du lịch	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
7.1	Doanh thu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Năm	Tỉnh, xã, ngành kinh tế, khu vực kinh tế	Sở Công Thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7.2	Tốc độ tăng trưởng	%	Toàn tỉnh	Tháng/Năm	Tỉnh, xã, ngành kinh tế, khu vực kinh tế	Sở Công Thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7.3	Quy mô thị trường	Cả nước	Toàn tỉnh	Tháng/Năm	Tỉnh, xã, ngành kinh tế, khu vực kinh tế	Sở Công Thương	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
IX	Bảo hiểm xã hội							
1	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN							
1.1	Bảo hiểm xã hội							
-	Số người tham gia BHXH	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.2	Bảo hiểm thất nghiệp							
-	Số người tham gia BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
							tin báo cáo tỉnh	
-	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.3	Số người tham gia BHYT	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.4	Tỷ lệ bao phủ BHYT so với dân số	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Số người hưởng BHXH, BHYT, BHTN							
2.1	Số người giải quyết hưởng mới chế độ BHXH							
-	Số người hưởng BHXH hàng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số người hưởng trợ cấp BHXH một lần	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số người hưởng chế độ ốm đau	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
-	Số người hưởng chế độ thai sản	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số người hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.2	Số người giải quyết thưởng mới chế độ BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.3	Số người khám chữa bệnh BHYT	Lượt người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3	Thu BHXH, BHYT, BHTN							
3.1	Thu BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.2	Thu BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.3	Thu BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
							tin báo cáo tỉnh	
4	Chi trả BHXH, BHYT, BHTN							
4.1	Chi BHXH							
	Chi BHXH nguồn NSNN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
	Chi BHXH nguồn quỹ BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.2	Chi BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.3	Chi BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
X	Quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra							
1	Dân cư (giới tính; thành thị, nông thôn; dân tộc; tôn giáo; tỷ trọng dân số; thẻ CCCD đã cấp; tài khoản định danh điện tử)							
1.1	Giới tính	người	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
1.2	Dân tộc	người	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.3	Tôn giáo	người	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.4	Tỷ trọng dân số	%	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.5	Thẻ CCCD đã cấp	người	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.6	Tài khoản định danh điện tử	Tài khoản	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Về công tác phòng chống tội phạm							
2.1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.2	Tỷ lệ điều tra khám phá án (án rất nghiêm trọng, đặc biệt	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	ngghiêm trọng)						tin báo cáo tỉnh	
2.3	Cơ cấu tội phạm (tội phạm về trật tự xã hội; tội phạm về kinh tế, tham nhũng; tội phạm về ma túy; tội phạm về công nghệ cao	%	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3	Xuất nhập cảnh							
3.1	Xuất nhập cảnh qua đường hàng không	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.2	Xuất nhập cảnh qua đường bộ	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Nước, vùng lãnh thổ	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4	Phòng cháy, chữa cháy (số vụ, số người chết, bị thương, thiệt hại...)							
4.1	Số vụ cháy, nổ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.2	Số người tử vong	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
4.3	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.4	Thiệt hại tài sản	Đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5	An toàn giao thông (<i>số vụ tai nạn; số người chết; số người bị thương</i>)							
5.1	Số vụ tai nạn	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5.2	Số người tử vong;	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5.3	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6	Dịch bệnh nhóm A, B theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm (<i>số người nhiễm, số người tử vong...</i>)							
6.1	Số người nhiễm	người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
6.2	Số người tử vong	người	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7	Phòng, chống tội phạm (<i>ma túy; công nghệ cao; quản lý kinh tế; tham nhũng, tội phạm có tổ chức...</i>)							
7.1	Ma túy	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7.2	Công nghệ cao	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7.3	Quản lý kinh tế	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7.4	Tham nhũng, tội phạm có tổ chức	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
8	Ngộ độc thực phẩm (<i>số vụ, số người bị ngộ độc, số người tử vong...</i>)							
8.1	Số ngộ độc thực phẩm	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

[illegible]

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
1	Lao động (lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp...)							
1.1	Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng,	Người	Toàn tỉnh	Quý/06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.2	Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm,	Người	Toàn tỉnh	Quý/06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.3	Lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Quý/06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Giáo dục nghề nghiệp (cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp,...)							
2.1	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.2	Tuyển mới	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ ngoài công lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.3	Tốt nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ ngoài công lập, giới tính, dân	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
					tộc, trình độ chuyên môn		tin báo cáo tỉnh	
3	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật							
3.1	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.2	Số người khuyết tật tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4	Bảo trợ xã hội (số người được trợ cấp xã hội hàng tháng; số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng; số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận; số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế...)							
4.1	Số người được trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.2	Số hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng	Hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4.3	Số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Y tế	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
5	Cơ sở giáo dục và đào tạo	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6	Giáo dục và đào tạo (<i>Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên</i>)							
6.1	Giáo dục Mầm non							
-	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số học sinh	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6.2	Giáo dục Tiểu học							
-	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
-	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số học sinh	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6.3	Giáo dục Trung học							
-	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số học sinh	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
							tin báo cáo tỉnh	
6.4	Giáo dục Thường xuyên							
-	Số trường	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số học viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6.5	Giáo dục đại học							
-	Số trường	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11 hàng năm	Công lập/ ngoài công lập	Các Trường đại học/Cao đẳng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập/ ngoài công lập	Các Trường đại học/Cao đẳng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
-	Số giáo viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Các Trường đại học/Cao đẳng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Số học viên	Người	Toàn tỉnh	Tháng 7, 11	Công lập, ngoài công lập/ nữ/ dân tộc	Các Trường đại học/Cao đẳng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
XII Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số								
1	Công chức, viên chức (<i>biên chế hưởng lương từ NSNN; biên chế được giao; biên chế thực hiện; số tuyển mới, số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan...</i>)							
1.2	Công chức	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.3	Viên chức	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.4	Biên chế công chức hưởng lương từ NSNN	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.5	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
1.6	Biên chế được giao	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.7	Biên chế thực hiện	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.8	Số tuyển mới,	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.9	Số nghỉ hưu,	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.10	Số thôi việc,	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.11	Số chuyển công tác ra khỏi quan...	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
-	Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình, mức độ một phần	người	Toàn tỉnh	Tháng	Toàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ		
-	Dân số trung bình của kỳ báo cáo	người	Toàn tỉnh	Năm	Toàn tỉnh	Chi Cục Thống kê tỉnh		
3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh	%	Toàn tỉnh	06 tháng/năm	Sở, ngành/ Cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6	Nhóm chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử							
7	Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/ Cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
8	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh và của các sở, ngành, địa phương	Điểm	Toàn tỉnh	Năm	Sở, ngành/ Cấp xã	Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
XIII	Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương	Chỉ số	Huyện		Cấp xã	UBND xã	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	Cấp huyện, xã xác lập chỉ số này
B	Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) và GRDP của các địa phương	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Dịch vụ	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	GDP bình quân đầu người; GRDP bình quân đầu người	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4	Cơ cấu kinh tế							
-	Khu vực 1 (Nông, lâm	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	ng nghiệp và thủy sản)						tin báo cáo tỉnh	
-	Khu vực 2 (Công nghiệp, xây dựng)	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Khu vực 3 (Dịch vụ)	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	Toàn tỉnh	Tháng/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
							tin báo cáo tỉnh	
-	Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
9	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê, Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
11	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Toàn tỉnh	năm	Xã/thành phố	Sở Y tế	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
12	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Số giường	Toàn tỉnh	năm	Xã/thành phố	Sở Y tế	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
13	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Xã/thành phố	Sở Y tế	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
14	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh, xã	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
							tin báo cáo tỉnh	
-	Trẻ vào học mẫu giáo							
-	Học sinh tiểu học							
-	Học sinh THCS							
-	Học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT và giáo dục nghề nghiệp							
15	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Xã/thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
16	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
C.	Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia							
1	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới	Chương trình	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông	%	Toàn tỉnh	Tháng 12/2025	Cấp xã	Sở Nông nghiệp và	Hệ thống thông	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
	thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu,...					Môi trường	tin báo cáo tỉnh	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Chương trình	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Theo Dự án	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi	Chương trình	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Tỉnh, xã	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4	Các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông vận tải	Công trình/Dự án	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Tỉnh, xã	Sở Xây dựng	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
D.	Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn							
1	Các thông tin về khí tượng thủy văn (<i>số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn</i>)							
1.1	Số liệu quan trắc khí tượng thủy văn	Thông tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
1.2	Dự báo thời tiết	Bản tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Tỉnh, xã/	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
1.3	Cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn	Bản tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2	Các thông tin về công trình phòng chống thiên tai (<i>hồ chứa thủy lợi, đê điều, sạt lở bờ sông, bờ biển...</i>)							
2.1	Hồ chứa thủy lợi	Công trình	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.2	Đê điều	Công trình	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
2.3	Sạt lở bờ sông	Điểm	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/ Tỉnh trạng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
3	Các thông tin về dân sinh - kinh tế (<i>dân cư đô thị, dân cư nông thôn, dân cư sản xuất nông nghiệp, hộ gia đình đô thị, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, đất diện tích trồng trọt, diện tích thủy sản, số đầu con trong chăn nuôi, số hộ thiếu đói...</i>)							
3.1	Dân cư đô thị	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê/Sở Tài chính/Sở Y tế/Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.2	Dân cư nông thôn	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.3	Dân cư sản xuất nông nghiệp	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.4	Hộ gia đình đô thị	Hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê/Sở Tài chính/Sở Y tế/Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.5	Hộ gia đình sản xuất nông nghiệp	Hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Chi cục Thống kê	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
3.6	Đất diện tích trồng trọt	Ha	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
3.6	Diện tích thủy sản	Ha	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
4	Số hộ/người được hỗ trợ lương thực do thiên tai, hỏa hoạn, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác	Hộ/người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Cấp xã	Sở Y tế/Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
5	Tổng số gạo hỗ trợ	Hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Cấp xã	Sở Y tế/Sở Nội vụ	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6	Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám (<i>bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh...</i>)							
6.1	Bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt	Tờ	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
6.2	Ảnh vệ tinh	Ảnh	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
7	Các thông tin dữ liệu về công trình giao thông vận tải (<i>điểm có nguy cơ sạt lở, lở, bao gồm tọa độ, chiều dài, phương án xử lý...</i>)							
-	Điểm có nguy cơ sạt lở, lở	Điểm	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã/ Tình hình/ Tọa độ/ Chiều	Sở Xây dựng	Hệ thống thông tin	

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Nguồn cung cấp và cập nhật thông tin	Phương pháp thu thập	Ghi chú
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ			
					dài/ Phương án xử lý		tin báo cáo tỉnh	
8	Các thông tin về tàu cá (<i>số lượng tàu, loại tàu, khu vực neo đậu, thông tin về chủ tàu, vị trí hành trình, camera...</i>)							
8.1	Số lượng tàu	Tàu	Toàn tỉnh	Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
8.2	Khu vực neo đậu	Điểm	Toàn tỉnh	Ngày/Tháng	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	
8.3	Thông tin về tàu	Tàu	Toàn tỉnh	Ngày/Tháng	Tỉnh, xã/Loại/Chủ tàu/Vị trí/Hành trình/camera	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh	